

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

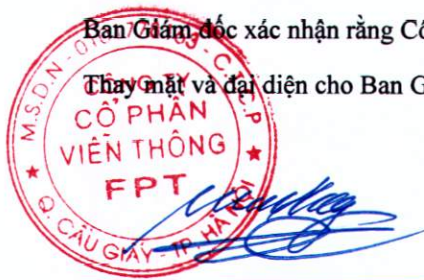
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Số:  /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Lương Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2303-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.538.555.100.831	2.171.639.735.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	282.027.493.486	780.430.373.632
1. Tiền	111		40.874.417.168	31.246.542.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.153.076.318	749.183.831.155
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.028.368.640.271	1.688.968.435
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.028.368.640.271	1.688.968.435
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		998.009.596.472	609.567.927.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.136.899.371.137	725.807.208.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.431.272.232	27.612.120.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.324.272.650	12.240.544.293
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(190.645.319.547)	(156.091.946.479)
IV. Hàng tồn kho	140	8	473.753.502.668	257.514.756.093
1. Hàng tồn kho	141		473.753.502.668	257.514.756.093
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		756.395.867.934	522.437.710.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	685.420.273.936	461.607.869.125
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.486.085.601	48.916.219.036
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.489.508.397	11.913.621.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.822.051.148.472	2.534.779.220.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.981.643.243	2.704.508.184
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.981.643.243	2.704.508.184
II. Tài sản cố định	220		2.925.749.763.381	1.970.613.781.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.767.996.457.250	1.808.177.697.577
- Nguyên giá	222		4.887.435.525.946	3.436.855.441.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.119.439.068.696)	(1.628.677.743.472)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	157.753.306.131	162.436.084.281
- Nguyên giá	228		259.482.375.411	246.617.257.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.729.069.280)	(84.181.173.665)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		217.795.128.330	180.863.190.313
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	217.795.128.330	180.863.190.313
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	190.161.150.175	193.763.193.007
1. Đầu tư vào công ty con	251		194.459.441.356	194.459.441.356
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.298.291.181)	(6.696.248.349)
V. Tài sản dài hạn khác	260		485.363.463.343	186.834.546.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	335.391.459.935	107.537.960.721
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		149.972.003.408	79.296.586.014
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.360.606.249.303	4.706.418.955.801

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

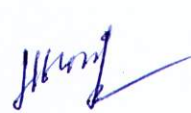
MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.959.756.011.621	2.632.980.903.740
I. Nợ ngắn hạn	310		4.514.746.295.618	2.632.922.983.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.255.012.162.765	790.078.925.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	107.381.019.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	70.540.042.708	41.034.094.248
4. Phải trả người lao động	314		276.978.849	210.002.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	251.422.070.956	272.165.224.565
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.056.281.871.620	571.183.283.299
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		105.540.969.334	78.003.051.931
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.660.677.134.056	698.800.278.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	114.995.065.330	74.067.103.629
II. Nợ dài hạn	330		445.009.716.003	57.920.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		364.134.497	57.920.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	444.645.581.506	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.400.850.237.682	2.073.438.052.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.400.850.237.682	2.073.438.052.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.246.198.090.000	1.246.198.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.246.198.090.000	1.246.198.090.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.154.952.297.682	827.540.112.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		453.770.730.061	199.751.067.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		701.181.567.621	627.789.045.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.360.606.249.303	4.706.418.955.801


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.458.824.016.030	3.369.713.384.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	10.695.802.593	4.624.425.183
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.448.128.213.437	3.365.088.958.978
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	2.448.606.508.527	1.667.143.077.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.999.521.704.910	1.697.945.881.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	268.078.478.801	167.680.672.203
7. Chi phí tài chính	22	25	86.899.501.548	19.313.798.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.726.228.145	14.970.850.358
8. Chi phí bán hàng	25		434.303.533.507	242.257.309.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		878.072.285.287	801.363.332.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		868.324.863.369	802.692.113.014
11. Thu nhập khác	31		5.024.937.722	13.228.417.712
12. Chi phí khác	32		2.477.436.376	1.123.071.812
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.547.501.346	12.105.345.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		870.872.364.715	814.797.458.914
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	157.711.302.837	139.055.418.435
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(70.675.417.394)	(21.693.812.595)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		783.836.479.272	697.435.853.074


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014 Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	870.872.364.715	814.797.458.914
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	514.019.314.099	368.743.398.741
Các khoản dự phòng	03	38.155.415.900	32.363.674.157
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	975.067.996	(3.836.077)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(264.416.818.165)	(164.561.611.853)
Chi phí lãi vay	06	66.726.228.145	14.970.850.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.226.331.572.690	1.066.309.934.240
Thay đổi các khoản phải thu	09	(216.107.213.119)	8.503.245.194
Thay đổi hàng tồn kho	10	(218.097.536.851)	(142.830.945.684)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	737.833.826.330	259.765.077.333
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(464.235.770.590)	(38.385.973.995)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.834.625.339)	(13.764.590.553)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(129.039.250.275)	(169.598.623.265)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	719.417.204	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.475.457.260)	(314.443.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	900.094.962.790	969.683.679.608
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.465.086.950.940)	(993.923.881.559)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	230.000.000	8.737.673.239
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.026.679.671.836)	(1.688.968.435)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.214.909.228	22.763.952.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.431.321.713.548)	(964.111.224.715)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu	32	-	(25.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.481.357.114.375	1.709.853.676.321
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.074.834.677.138)	(1.011.053.397.996)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373.698.566.625)	(99.999.603.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.032.823.870.612	598.775.675.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(498.402.880.146)	604.348.130.093
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	780.430.373.632	176.082.243.539
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	282.027.493.486	780.430.373.632


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.315 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.744).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37 - 39A, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Phòng G6, tầng 1, tòa nhà Etown, số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	(Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.562.806.396	1.318.418.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.311.610.772	29.928.123.547
Các khoản tương đương tiền	241.153.076.318	749.183.831.155
	<u>282.027.493.486</u>	<u>780.430.373.632</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.028.368.640.271	1.028.368.640.271	1.688.968.435	1.688.968.435
a1) Ngắn hạn	1.028.368.640.271	1.028.368.640.271	1.688.968.435	1.688.968.435
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.028.368.640.271	1.028.368.640.271	1.688.968.435	1.688.968.435

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.459.441.356	(10.298.291.181)	200.459.441.356	(6.696.248.349)
b1) Đầu tư vào công ty con	194.459.441.356	(10.298.291.181)	194.459.441.356	(6.696.248.349)
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	234.899.784.325	44.254.464.778	191.739.564.274	35.647.617.795
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	234.899.784.325	44.254.464.778	191.739.564.274	35.647.617.795

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	107.988.129.370	-	58.534.155.811	-
Công cụ, dụng cụ	52.779.112.532	-	7.262.809.306	-
Hàng hoá	312.986.260.766	-	191.717.790.976	-
Cộng	473.753.502.668	-	257.514.756.093	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	288.947.201.347	230.952.022.561
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	396.473.072.589	230.655.846.564
	685.420.273.936	461.607.869.125
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	231.193.175.317	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.198.284.618	107.537.960.721
	335.391.459.935	107.537.960.721

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.849.208.779	-	2.405.115.989	9.444.092.790
Các loại thuế khác	64.413.084	183.361.722	202.359.199	45.415.607
Cộng	11.913.621.863	183.361.722	2.607.475.188	9.489.508.397
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	9.421.192.756	267.433.509.154	267.591.642.055	9.263.059.855
- Thuế GTGT đầu ra	9.387.785.803	126.946.354.496	127.071.080.444	9.263.059.855
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33.406.953	140.487.154.658	140.520.561.611	-
Thuế xuất, nhập khẩu	226.000	14.741.553.099	14.741.494.312	284.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.340.736.132	157.711.302.837	129.039.250.275	59.012.788.694
Các loại thuế khác	1.271.939.360	24.731.969.278	23.739.999.266	2.263.909.372
Thuế môn bài	-	117.500.000	117.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.248.292.550	23.159.832.571	22.180.713.704	2.227.411.417
Thuế khác	23.646.810	1.281.577.496	1.268.726.351	36.497.955
Thu điều tiết	-	3.986.545	3.986.545	-
Nộp khác	-	169.072.666	169.072.666	-
Cộng	41.034.094.248	464.618.334.368	435.112.385.908	70.540.042.708

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2015	70.276.913.411		2.606.550.455.343		40.501.893.816		692.229.470.623		27.296.707.856		3.436.855.441.049
Tăng trong năm	297.559.000		1.390.019.230.414		2.256.921.819		7.351.874.189		56.224.794.611		1.456.150.380.033
Tăng do mua sắm	-		1.378.164.858.325		2.256.921.819		7.106.575.775		56.224.794.611		1.443.753.150.530
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		10.751.267.443		-		-		-		10.751.267.443
Phân loại lại	297.559.000		-		-		(297.559.000)		-		-
Tăng khác	-		1.103.104.646		-		542.857.414		-		1.645.962.060
Giảm trong năm	-		4.996.376.409		573.918.727		-		-		5.570.295.136
Thanh lý, nhượng bán	-		4.996.376.409		573.918.727		-		-		5.570.295.136
Tại ngày 31/12/2015	70.574.472.411		3.991.573.309.348		42.184.896.908		699.581.344.812		83.521.502.467		4.887.435.525.946
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2015	16.751.704.120		1.158.154.314.037		19.862.671.603		425.398.467.657		8.510.586.055		1.628.677.743.472
Tăng trong năm	2.615.787.892		442.635.653.464		1.546.201.990		33.633.347.932		15.728.203.183		496.159.194.461
Khấu hao trong kỳ	2.615.787.892		442.645.836.725		1.546.201.990		33.633.347.932		15.718.019.922		496.159.194.461
Phân loại lại	-		(10.183.261)		-		-		10.183.261		-
Giảm trong năm	-		3.508.017.648		573.918.727		1.315.932.862		-		5.397.869.237
Thanh lý, nhượng bán	-		3.508.017.648		573.918.727		-		-		4.081.936.375
Giảm khác	-		-		-		1.315.932.862		-		1.315.932.862
Tại ngày 31/12/2015	19.367.492.012		1.597.281.949.853		20.834.954.866		457.715.882.727		24.238.789.238		2.119.439.068.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 31/12/2015	51.206.980.399		2.394.291.359.495		21.349.942.042		241.865.462.085		59.282.713.229		2.767.996.457.250
Tại ngày 31/12/2014	53.525.209.291		1.448.396.141.306		20.639.222.213		266.831.002.966		18.786.121.801		1.808.177.697.577

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 688.678 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 665.157 triệu VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	12.708.112.000	208.517.640.596	25.391.505.350	246.617.257.946
Tăng trong năm	-	12.317.639.679	1.962.806.455	14.280.446.134
Tăng do mua trong năm	-	12.317.639.679	1.962.806.455	14.280.446.134
Giảm trong năm	-	-	1.415.328.669	1.415.328.669
Giảm khác	-	-	1.415.328.669	1.415.328.669
Tại ngày 31/12/2015	12.708.112.000	220.835.280.275	25.938.983.136	259.482.375.411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	64.200.454.176	19.980.719.489	84.181.173.665
Tăng trong năm	-	11.237.144.382	6.622.975.256	17.860.119.638
Khấu hao trong năm	-	11.237.144.382	6.622.975.256	17.860.119.638
Giảm trong năm	-	-	312.224.023	312.224.023
Giảm khác	-	-	312.224.023	312.224.023
Tại ngày 31/12/2015	-	75.437.598.558	26.291.470.722	101.729.069.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	12.708.112.000	145.397.681.717	(352.487.586)	157.753.306.131
Tại ngày 31/12/2014	12.708.112.000	144.317.186.420	5.410.785.861	162.436.084.281

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án cáp biển APG	158.813.175.651	155.652.668.002
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	-	7.982.725.648
Khác	58.981.952.679	17.227.796.663
	217.795.128.330	180.863.190.313

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	102.444.649.093	185.028.733.596
Chi phí lãi vay	36.097.862.611	1.206.259.805
Các khoản khác	112.879.559.252	85.930.231.164
	251.422.070.956	272.165.224.565

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn (VND)	698.800.278.325	698.800.278.325	2.969.867.077.687	2.074.834.677.138	1.593.832.678.874	1.593.832.678.874
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	-	-	66.844.455.182	-	66.844.455.182	66.844.455.182
Cộng	698.800.278.325	698.800.278.325	3.036.711.532.869	2.074.834.677.138	1.660.677.134.056	1.660.677.134.056

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn (VND)	-	-	511.490.036.688	-	511.490.036.688	511.490.036.688
Cộng	-	-	511.490.036.688	-	511.490.036.688	511.490.036.688

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	66.844.455.182	-
Trong năm thứ hai	170.523.344.939	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	274.122.236.567	-
	511.490.036.688	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	66.844.455.182	-
Số phải trả sau 12 tháng	444.645.581.506	-

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Trong năm 2015, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 69.332.364.370 VND theo Điều lệ của Công ty. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2014 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 77.904.965.511 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn cổ đông**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	997.015.350.000	(275.150.000)	448.933.807.019	1.445.674.007.019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	697.435.853.074	697.435.853.074
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(69.332.364.370)	(69.332.364.370)
Phát hành cổ phiếu	249.182.740.000	-	(249.182.740.000)	-
Biến động khác	-	(25.000.000)	(314.443.662)	(339.443.662)
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.246.198.090.000	(300.150.000)	827.540.112.061	2.073.438.052.061
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	783.836.479.272	783.836.479.272
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(373.769.382.000)	(373.769.382.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(77.904.965.511)	(77.904.965.511)
Biến động khác	-	-	(4.749.946.140)	(4.749.946.140)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.246.198.090.000	(300.150.000)	1.154.952.297.682	2.400.850.237.682

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+) Cổ phiếu phổ thông

124.619.809 124.619.809

Số lượng cổ phiếu quỹ

+) Cổ phiếu phổ thông

30.015 30.015

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+) Cổ phiếu phổ thông

124.589.794 124.589.794

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày			
			31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT	56.766.318	45,55%	56.882.674	45,64%	56.882.674	45,64%
3. Các cổ đông khác	5.341.813	4,29%	5.195.442	4,18%	5.195.442	4,18%
	124.619.809	100%	124.589.794	99,98%	124.589.794	99,98%
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,02%	30.015	0,02%
	124.619.809	100%	124.619.809	100%	124.619.809	100%

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 5 năm 2015 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 373.769.382.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	38.686	7.640

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	92.518.305.805	63.876.488.844
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.366.305.710.225	3.305.836.895.317
	<u>4.458.824.016.030</u>	<u>3.369.713.384.161</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(10.695.802.593)	(4.624.425.183)
	<u>(10.695.802.593)</u>	<u>(4.624.425.183)</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.459.993.979	78.712.796.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.345.146.514.548	1.588.430.280.468
	<u>2.448.606.508.527</u>	<u>1.667.143.077.296</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	103.459.993.979	78.712.796.828
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.302.018.335	449.053.220.361
Chi phí nhân công	721.638.144.000	588.217.372.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	582.820.317.233	503.835.225.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.381.853.563.342	960.515.684.214
Chi phí khác bằng tiền	224.908.290.432	130.429.419.328
	3.760.982.327.321	2.710.763.719.460

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.819.443.154	26.946.592.946
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.299.795.406	1.316.270.949
Cổ tức và lợi nhuận được chia	222.855.733.772	139.289.522.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	103.506.469	128.285.814
	268.078.478.801	167.680.672.203

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	66.726.228.145	14.970.850.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.571.228.475	2.813.979.942
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.602.044.928	1.258.213.206
Chi phí tài chính khác	-	270.755.201
	86.899.501.548	19.313.798.707

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	870.872.364.715	814.797.458.914
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(222.855.733.772)	(139.487.592.169)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(517.119.781.432)	(364.250.645.390)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	174.499.870.730	72.850.129.078
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	185.227.328	1.449.908.798
- Doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa thực hiện	1.002.205.825.633	608.134.253.380
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	(338.334.017.693)	(218.125.498.000)
Thu nhập chịu thuế	969.453.755.509	775.368.014.611
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.279.826.213	170.580.963.215
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	(55.568.523.376)	(31.525.544.780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	157.711.302.837	139.055.418.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)	(70.675.417.394)	(21.693.812.595)
	87.035.885.443	117.361.605.840

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty con là Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận, Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT chuyển về.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi giảm 50% thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án FPT Tân Thuận).
- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾTCam kết đầu tư:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viễn thông Viettel (Viettel Telecom) là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.511.837 USD tương đương 158.813.175.651 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)Các khoản cam kết thuê hoạt động:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	67.150.128.206	48.793.686.490

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Trong vòng một năm	44.349.427.912	40.779.985.412
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	100.915.874.161	104.411.256.427
Sau năm năm	36.534.165.988	38.692.302.064
	<u>181.799.468.061</u>	<u>183.883.543.903</u>

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.105.322.715.562	698.800.278.325
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	282.027.493.486	780.430.373.632
Nợ thuần	1.823.295.222.076	-
Vốn chủ sở hữu	<u>2.400.850.237.682</u>	<u>2.073.438.052.061</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,76</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.027.493.486	780.430.373.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.028.368.640.271	1.688.968.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	964.804.671.145	577.748.079.416
Đầu tư dài hạn khác	190.161.150.175	193.763.193.007
Tài sản tài chính khác	2.981.643.243	2.704.508.184
Tổng cộng	2.468.343.598.320	1.556.335.122.674
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.105.322.715.562	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	1.349.541.349.521	861.752.363.692
Chi phí phải trả	251.422.070.956	272.165.224.565
Công nợ tài chính khác	364.134.497	57.920.000
Tổng cộng	3.706.650.270.536	1.832.775.786.582

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	426.322.955.202	319.412.816.699	612.008.823	14.366.316.958
Đô la Hồng Kông (HKD)	210.300.044	382.181.369	-	-
Đô la Singapore (SGD)	64.712.948	197.978.880	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.027.493.486	-	282.027.493.486
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.028.368.640.271	-	1.028.368.640.271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	964.804.671.145	-	964.804.671.145
Đầu tư dài hạn khác	-	190.161.150.175	190.161.150.175
Tài sản tài chính khác	-	2.981.643.243	2.981.643.243
Tổng cộng	2.275.200.804.902	193.142.793.418	2.468.343.598.320

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.660.677.134.056	444.645.581.506	2.105.322.715.562
Phải trả người bán và phải trả khác	1.349.541.349.521	-	1.349.541.349.521
Chi phí phải trả	251.422.070.956	-	251.422.070.956
Công nợ tài chính khác	-	364.134.497	364.134.497
Tổng cộng	3.261.640.554.533	445.009.716.003	3.706.650.270.536

Chênh lệch thanh khoản thuần**(986.439.749.631) (251.866.922.585) (1.238.306.672.216)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	780.430.373.632	-	780.430.373.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.688.968.435	-	1.688.968.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	577.748.079.416	-	577.748.079.416
Đầu tư dài hạn khác	-	193.763.193.007	193.763.193.007
Tài sản tài chính khác	-	2.704.508.184	2.704.508.184
Tổng cộng	1.359.867.421.483	196.467.701.191	1.556.335.122.674

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	698.800.278.325	-	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	861.752.363.692	-	861.752.363.692
Chi phí phải trả	272.165.224.565	-	272.165.224.565
Công nợ tài chính khác	-	57.920.000	57.920.000
Tổng cộng	1.832.717.866.582	57.920.000	1.832.775.786.582

Chênh lệch thanh khoản thuần	(472.850.445.099)	196.409.781.191	(276.440.663.908)
-------------------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:***

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	100.744.581.782
Chia cổ tức bằng tiền	170.648.022.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	212.296.500	206.680.090
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	40.795.493.656	34.054.160.915
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	458.286.512.512	411.261.358.160
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	99.135.408.455	74.966.565.229
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	29.147.153.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.117.286.687	23.344.927.893
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.369.485.433	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	177.460.329	45.676.023
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	11.849.188.222	17.809.052.794
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.631.981.190	5.206.068.335
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	111.197.259.000	123.196.020.000
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	867.412.197	5.314.568.321
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	551.151.455	562.367.510
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	366.904.650	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	403.066.700	83.343.494
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	49.297.560.782	47.266.881.149
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	85.456.257	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.432.627.431	753.185.924
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	46.402.194.982	65.532.744.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	1.328.334.605	6.257.761.565
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	116.567.450	17.768.024
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	123.707.070.350	155.234.550.417
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	3.292.854.768	4.955.511.105
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	9.678.307.923	8.468.969.502
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	131.972.432.231	95.140.172.623
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	69.032.260	66.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	561.182.700	410.320.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	11.327.415	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	15.864.410.685	20.209.302.934
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	88.000	1.969.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	86.172.799.136	89.519.782.552
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	129.375.543.212	850.970.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	17.338.826.707	6.167.197.410
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	210.251.600	223.810.816
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	15.875.304.001	5.320.316.600
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	81.783.240	-

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 265.596.704.948 VND (năm 2014 là 466.214.505.808 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Đơn vị: VND
Tên chi tiêu	Mã số	Tên chi tiêu	Mã số	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I. Tài sản				
Các khoản tương đương tiền	112	Các khoản tương đương tiền	112	749.183.831.155 Phân loại lại
Đầu tư ngắn hạn	121	Chứng khoán kinh doanh	121	- Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>		- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.688.968.435 Phân loại lại và đổi tên
Phải thu khách hàng	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	725.807.208.786 Phân loại lại và đổi tên
Phải thu nội bộ	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	- Phân loại lại
Các khoản phải thu khác	135	Phải thu ngắn hạn khác	136	12.240.544.293 Phân loại lại và đổi tên, mã số
Tài sản ngắn hạn khác	158	Tài sản ngắn hạn khác	155	- Phân loại lại, đổi mã số
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	48.916.219.036 Trình bày lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.913.621.863 Đổi mã số và phân loại lại
Tài sản dài hạn khác	268	Phải thu dài hạn khác	216	2.704.508.184 Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn				
Phải trả người bán	312	Phải trả người bán ngắn hạn	311	790.078.925.670 Đổi tên, đổi mã số
Người mua trả tiền trước	313	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	107.381.019.199 Phân loại lại và đổi tên, mã số
Vay và nợ ngắn hạn	311	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	698.800.278.325 Đổi tên, đổi mã số
Phải trả nội bộ	317	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	- Phân loại lại và đổi tên
Doanh thu chưa thực hiện	338	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	571.183.283.299 Đổi tên, đổi mã số
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	Phải trả ngắn hạn khác	319	78.003.051.931 Phân loại lại và đổi tên
Vốn điều lệ	411	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.246.198.090.000 Đổi tên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.369.713.384.161 Trình bày lại
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.624.425.183 Trình bày lại
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.667.143.077.296 Trình bày lại
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.836.077) Trình bày lại
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	259.765.077.333 Trình bày lại
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.688.968.435) Trình bày lại



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

